

Bản án số: **54/2021/DS-PT**

Ngày 19 tháng 4 năm 2021

V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hải Thanh;

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Phương Hạnh;

Bà Lê Thị Mai;

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Vy Minh Huyền, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thúy và bà Phan Diệu Nhân, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12 tháng 4 và 19 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 105/2020/TLPT-DS ngày 26 tháng 3 năm 2020, do có kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn đối với Bản dân sự sơ thẩm số 36/2019/DS-ST ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố HP.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 7278 /2020/QĐPT ngày 21 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu H, sinh năm 1945 và bà Bùi Thị Ng, sinh năm 1945; cùng cư trú: Khu 3, thị trấn TL, huyện TL, thành phố HP; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền:

- Anh Nguyễn Văn O, sinh năm 1975; cùng cư trú: Khu 3, thị trấn TL, huyện TL, thành phố HP (con trai ông H, bà Ng); có mặt.

- Chị Đinh Thị D, sinh năm 1992, địa chỉ: 89 TVD, phường KT, quận TX, thành phố HN (văn bản ủy quyền ngày 04/11/2020); có mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Trương Thị H và bà Đoàn Thị H, trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước thành phố HP; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn T (tức Phạm Minh T1, Phạm Văn T1), sinh năm 1957; nơi cư trú: Số 95, khu 3, thị trấn TL, huyện TL, thành phố HP; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Nguyễn Hữu V (con ông H, bà Ng), sinh năm 1980, nơi cư trú: Khu 3, thị trấn TL, huyện TL, thành phố HP; có mặt.

3.2. Bà Vũ Thị D (**vợ ông T**), sinh năm 1958, nơi cư trú: Số 95, khu 3, thị trấn TL, huyện TL, thành phố HP;

Người đại diện theo ủy quyền của bà D: Anh Phạm Văn Tr, sinh năm 1983, nơi cư trú: Số 95, thị trấn TL, huyện TL, thành phố HP (theo giấy ủy quyền ngày 14/11/2019);

3.3. UBND huyện TL, thành phố HP;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn Đ - Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện TL. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn ông Nguyễn Hữu H, và bà Bùi Thị Ng trình bày: Năm 1984, thực hiện chủ trương thanh lý khu nhà ở thuộc Công ty Mua bán huyện TL. UBND huyện TL có thanh lý cho vợ chồng bà Ng, ông H khu đất diện tích 370m², chiều rộng 13,2m giáp mặt đường 354, chiều dài phía Đông 28,6m (giáp hộ gia đình nhà ông Nguyễn Thanh T, sau này chuyển nhượng một phần cho gia đình ông T), chiều dài phía Tây là 29m (giáp Ban quản lý thị trường huyện nay là hộ ông Đoàn Mạnh S). Khi mua của nhà nước thì diện tích đất nhà bà Ng có 2 chiều rộng bằng nhau, đất vuông vắn. Gia đình bà sinh sống tại đây từ năm 1984 đến nay. Sau khi bàn giao nhà và đất năm 1985, UBND huyện xác định trong khu đất đã bàn giao cho vợ chồng bà còn có một chiếc giếng khơi, giáp ban quản lý thị trường huyện được phòng xây dựng tiến hành xây dựng nhưng chưa thanh toán chi phí xây dựng. Vợ chồng bà Ng đã nộp tiền xây dựng giếng để được quyền sử dụng diện tích này. Khi nhận thanh lý đất của UBND huyện TL thì đã có sẵn nhà cấp 4 và mi nhà phía giáp với nhà ông T (nay là nhà ông T sử dụng).

Năm 1995 - 1996, ông T có mua lại một phần đất của hộ ông Nguyễn Thanh T và xây tường lán sang đất nhà bà từ phía mương hắt lên khoảng 10m. Bà Ng không cho ông T xây và có làm đơn đề nghị chính quyền địa phương giải quyết. Trong khi chờ giải quyết thì ông T có sang nói với gia đình bà Ng xin diện tích đất đã lán sang nên bà Ng đã đồng ý. Do vậy, phía chiều rộng phía Bắc nhà bà Ng bị hẹp đi, giờ chỉ còn 12,53m. Năm 2004, gia đình hai bên đã viết thỏa thuận với nội dung bức tường ông T xây thẳng giáp mái nhà bà Ng đến mặt đường 354 dài 23m là ranh giới 2 gia đình để làm căn cứ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giữa hai bức tường này có khe hở.

Năm 2005, gia đình bà Ng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có chữ ký của các hộ giáp ranh nhà ông Sơn và ông T. Ngày 8/11/2017, ông Phạm Văn T đã tự ý phá dỡ bức tường xây làm ranh giới giữa hai nhà và xây tường bao lán sang phía nhà bà Ng chiều rộng là 30cm và chiều dài 23m tổng là 6,9m². Tại bản trình bày ý kiến ngày 10/10/2018 và Biên bản làm việc ngày 28/02/2019 và ngày 27/3/2019 bà Ng, ông H yêu cầu ông T phải trả diện tích chiều ngang là 30cm chiều dài là 15m (tổng là 4,5m² - 5m²). Lúc này, tường nhà bà mới giáp với bức tường nhà ông T. Ngày 8/11/2017, gia đình bà đã làm đơn nhờ chính quyền địa phương can

thiệp (có lập biên bản) nhưng ông T vẫn không dừng lại, cố tình tiếp tục hành vi xây dựng trái phép. Vì vậy, ông H bà Ng khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc ông Phạm Văn T phải tháo dỡ công trình tường gạch và mái tôn đã xây để trả lại cho gia đình ông Nguyễn Hữu H, bà Bùi Thị Ng 6,9m² (có chiều rộng là 30cm, chiều dài 23m) là diện tích đất ông T đã lấn chiếm.

Bị đơn ông Phạm Văn T trình bày: Năm 2002, khi gia đình bà Ng xây dựng nhà thì giữa 02 gia đình đã xảy ra tranh chấp. UBND thị trấn TL đã tiến hành giải quyết mâu thuẫn, lập biên bản xác định mốc giới ngày 05/01/2002 có chữ ký của đại diện 2 gia đình (phía nhà bà Ng là anh V ký và có xác nhận của UBND thị trấn TL). Đến ngày 16/9/2004, gia đình 2 bên có thỏa thuận là giữ lại mi nhà bà Ng, còn tường nhà nào thì nhà ấy dùng. Sau đó hai gia đình đã xây lên 02 bức tường giáp nhau (không có khe hở). Từ đó đến nay, không có tranh chấp gì. Bức tường ranh giới giữa hai gia đình đến nay vẫn còn. Chỉ có một đoạn 04m ở phía ngoài giáp đường 354 bị đổ nên năm 2017 ông T đã xây lại từ nửa tường lên, còn phần chân tường vẫn còn nguyên hiện trạng như năm 2002. UBND thị trấn TL cũng đã đến làm việc nhưng sau khi nghe ông T trình bày tổ công tác không có ý kiến gì và để ông T xây tiếp. Do vậy, ông T không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ông T còn đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND huyện TL đã cấp cho vợ chồng ông H, bà Ng, với lý do: Năm 1995, gia đình bà Ng được thanh lý đất có thu tiền. Quyết định giao đất chiều rộng giáp đường 354 là 10,5m x 30m = 315m², trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND huyện TL lại cấp cho ông H bà Ng là chiều rộng giáp đường 354 là 13,20m tổng diện tích là 370m² là không đúng với giấy giao đất. Sau đó gia đình ông H bà Ng có mua thêm 1 cái giếng không rõ diện tích là bao nhiêu nhưng không giáp mặt tiền. Trong quá trình làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chữ ký giáp ranh 2 hộ lân cận là ông T và ông Đoàn Văn S là giả mạo; biên bản xác định ranh giới, mốc giới hiện trạng thửa đất ngày 10/4/2004 không có chữ ký, con dấu của Phòng Tài nguyên và môi trường huyện TL.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quan điểm:

- UBND huyện TL trình bày tại Văn bản ngày 28/9/2018: Về hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ bà Ng, ông H bao gồm: Biên bản xác định ranh giới, mốc giới và hiện trạng thửa đất ngày 10/4/2004 có chữ ký các chủ tiếp giáp là Đoàn Mạnh S và Phạm Văn T1; trích lục bản đồ địa chính thửa 49 diện tích 370m²; đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có phần thẩm tra, ý kiến của cơ quan tài nguyên, môi trường. Năm 1985, hộ ông H, bà Ng mua thanh lý tài sản là ngôi nhà số 7 do công ty Mua bán huyện cũ xây dựng kèm theo diện tích đất. Đối với phần diện tích phía Tây gia tăng thêm vì năm 1985, giáp thửa đất nhà bà Ng có 1 giếng khơi, gia đình đã nộp tiền mua thêm. Diện tích đất của hộ ông H bà Ng đã được theo dõi thể hiện trên các hồ sơ quản lý: Theo hồ sơ năm 1973, không xác định được thửa đất do bản đồ giải thửa đã bị rách nát, do đó không xác định được thửa đất trong sổ mục kê; hồ sơ năm 1995: Tại bản đồ giải thửa số 28, thửa số 06, diện tích 385m², sổ mục kê ghi chủ sử dụng bà Bùi Thị Ng diện tích 385m²; hồ sơ quản lý năm 1998: Bản đồ địa

chính đo đạc năm 1998, tờ bản đồ số 29, thửa số 49 diện tích 384,3m² chủ sử dụng bà Bùi Thị Ng. Gia đình bà Ng đã sử dụng ổn định từ năm 1995 đến năm 2005 được lập hồ sơ cấp GCNQSDĐ không có tranh chấp phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của địa phương nên đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ diện tích là 370m² đất phù hợp với Điều 50 Luật Đất đai năm 2003, Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004.

Anh Nguyễn Hữu V thống nhất với lời khai của nguyên đơn.

Anh Phạm Văn Tr thống nhất với lời khai của bị đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2019/DS-ST ngày 20/11/2019, Tòa án nhân dân thành phố HP đã quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, Điều 34, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166, Điều 175 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 49, Điều 50 Luật đất đai năm 2003; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, chi, miễn, giảm án phí, lệ phí. Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu H và bà Bùi Thị Ng. Buộc ông Phạm Văn T (tức Phạm Minh T1, Phạm Văn T1) và bà Vũ Thị D phải trả cho ông Nguyễn Hữu H và bà Bùi Thị Ng, anh Nguyễn Hữu V số tiền là 13.600.000đ (mười ba triệu sáu trăm nghìn đồng) giá trị 0,68m² đất.

2. Không chấp nhận yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND huyện TL ngày 03 tháng 11 năm 2005 cấp cho hộ ông Nguyễn Hữu H, bà Bùi Thị Ng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 27/11/2019, bị đơn có đơn kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

- Ngày 29/11/2019, nguyên đơn có đơn kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm: Không nhận giá trị bằng tiền, buộc ông T phải trả lại đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Các đương sự đã thống nhất về nguồn gốc đất tranh chấp, quá trình sử dụng, mâu thuẫn và việc giải quyết của chính quyền địa phương như bản án sơ thẩm đã nhận định. Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn thống nhất diện tích đất tranh chấp đúng như bản án sơ thẩm xác định là 0,68m², có kích thước: 0,1m x 6,8m.

- Bị đơn rút yêu cầu toàn bộ yêu cầu kháng cáo, có quan điểm là thương binh 2/4 nên có khó khăn, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và có quan điểm chịu chi phí khi bị đơn phá dỡ tường cũ, xây tường mới đúng mốc giới.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của Nguyên đơn và quan điểm của người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có quan điểm: Do bị đơn đã rút toàn bộ kháng cáo nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết với kháng cáo của Bị đơn. Diện tích tranh chấp rất nhỏ, chỉ có 0,68m², do đó phá dỡ công trình của gia đình bị đơn để trả lại đất như kháng cáo của nguyên đơn là không cần thiết, bản án sơ thẩm buộc bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn bằng giá trị, tương ứng với số tiền 13.600.000 đồng là phù hợp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tòa án nhân dân thành phố HP đã xác định đúng quan hệ pháp luật cần giải quyết trong vụ án, xét xử đúng thẩm quyền, xác định đúng và đủ các đương sự tham gia tố tụng trong vụ án.

[1.2] Bản án sơ thẩm xét xử ngày 20/11/2019; Đơn kháng cáo của nguyên đơn ngày 29/11/2019, của bị đơn ngày 27/11/2019 là trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự và hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.3] Tại phiên tòa phúc thẩm vắng mặt một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ và họ đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội và các đương sự về việc xét xử vụ án, căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự để tiến hành xét xử vụ án.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu H và bị đơn ông Phạm Văn T:

[2.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Phạm Văn T đã rút toàn bộ kháng cáo, do đó Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 289, khoản 3 Điều 298 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị đơn.

[2.2] Về nguồn gốc đất tranh chấp, quá trình sử dụng, mâu thuẫn và việc giải quyết của chính quyền địa phương: Căn cứ vào lời khai của các đương sự phù hợp với thông tin do UBND huyện TL cung cấp, thể hiện:

- Năm 1985, bà Ng, ông H mua tài sản thanh lý là nhà số 7 do Công ty Mua bán huyện xây dựng kèm theo diện tích đất. Sau đó tiếp tục mua thanh lý giếng và diện tích đất kèm theo giếng. Ngày 03/11/2005, ông H bà Ng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 370m² đất tại thửa số 49, tờ bản đồ số 29, có tứ cận: phía giáp nhà ông Sơn chiều dài 29m; phía giáp nương chiều rộng 12,53m; phía giáp hộ ông Phạm Văn T chiều dài 28,6m; phía giáp đường chiều rộng 13,2m.

- Hộ ông T sử dụng đất diện tích 82m² đất, thửa số 50 tờ bản đồ 29 là do nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Đức T ngày 13/9/2004 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/10/2004, kích thước cụ thể: Phía giáp nhà bà Ng ông H 28,25m; phía dưới giáp nương tiêu 3,59m; phía cạnh giáp ông

Nguyễn Đức T gồm các đoạn có các kích thước 15,25m; 2,19m; 6,2m; 1,9m; 7,0m; phía giáp đường chiều rộng 3,22m.

- Quá trình sử dụng đã phát sinh tranh chấp, nguyên đơn cho rằng bị đơn đã lấn chiếm đất, chính quyền địa phương giải quyết không thành nên nguyên đơn đã khởi kiện tại Tòa án.

[2.3] Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 24/7/2019 kèm theo sơ đồ hiện trạng đối với diện tích đang tranh chấp, thể hiện: Diện tích nhà bà Ng, ông H: Cạnh giáp mương có mốc giới 1-2 dài 12,53m, cạnh giáp hộ ông T mốc giới từ 2-3 là 21,6m, cạnh giáp nhà ông H bà Ng và ông T mốc giới từ 4-5 là 6,8m; cạnh phía giáp đường 354 từ 5-6 là 12,95m và mốc giới vào mi nhà ông H, bà Ng xuống mốc giới từ 3-4 diện tích là 0,1m. Tại buổi làm việc này nguyên đơn, bị đơn đều có mặt đầy đủ và nhất trí với biên bản thẩm định. Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ Hội đồng thẩm định đã giao cho các đương sự và tại phiên họp công khai chứng cứ nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi liên quan khác đều nhất trí không có ý kiến xem xét thẩm định lại. Mặc dù sơ đồ hiện trạng sử dụng đất do Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện TL đánh số nhầm nhưng không làm thay đổi vị trí, kích thước đo đạc, tại phiên tòa sơ thẩm Hội đồng xét xử đã công khai về việc nhầm lẫn này các đương sự đều nhất trí không ai có yêu cầu gì.

[2.4] Căn cứ sơ đồ hiện trạng mà tòa án cấp sơ thẩm đã lập và so sánh với sơ đồ thửa đất tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trích lục bản đồ địa chính nhà ông H, bà Ng các cạnh của thửa đất đều thẳng và Sơ đồ thửa đất tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trích lục bản đồ địa chính hộ ông T cạnh giáp với nhà bà Ng là đường thẳng, không có gấp khúc. Như vậy, bức tường ông T xây mới giáp với nhà ông H bà Ng thể hiện về chiều rộng phía đường 354 cạnh từ mốc 3-4 là 0,1m, cạnh chiều dài mốc 4-5 là 6,8m nằm trong mi nhà bà Ng ông H. Mặt khác cạnh chiều rộng phía mặt đường 354 mốc giới từ 5-6 rộng 12,95m nhà ông H, bà Ng so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông H bà Ng được cấp là 13,2m, bị thiếu. Do vậy, bản án sơ thẩm xác định hộ ông T khi xây bức tường mới năm 2017 đã lấn sang nhà ông H bà Ng chiều rộng 0,1m, chiều dài là 6,8m, diện tích lấn sang 0,68m² là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự cũng đã thống nhất xác định diện tích bị đơn lấn của nguyên đơn như bản án sơ thẩm đã xác định.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả bằng đất, không nhận bằng giá trị bằng tiền theo quyết định của bản án sơ thẩm: Hội đồng xét xử nhận thấy: Diện tích đất ông T đã lấn chiếm của ông H, bà Ng chỉ là 0,68m², chiều mặt đường chỉ có 0,1m. Thực tế ông T đã xây nhà cấp 4, tường bằng gạch ba banh, mái lợp tôn, diện tích tranh chấp hiện nằm dưới bức tường xây gạch ba banh phía giáp nhà nguyên đơn đã xây, bức tường này có tác dụng chịu lực cho công trình. Bản án sơ thẩm đánh giá nếu buộc ông T phá bức tường sẽ không đảm bảo kết cấu và an toàn cho cả công trình nhà ông T là có cơ sở; từ đó chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (ông H, bà Ng), buộc bị đơn (ông T) và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Vũ Thị D phải trả cho ông Nguyễn Hữu H và bà Bùi Thị Ng và anh Nguyễn Hữu V số tiền

13.600.000đ (theo kết quả định giá tài sản của Hội đồng định giá huyện TL), tương ứng với giá trị 0,68m² đất mà gia đình ông T đã xây bức tường là phù hợp, giảm thiểu thiệt hại, tránh lãng phí. Do đó, Hội đồng xét xử nhất trí với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Không chấp nhận kháng cáo của ông H, bà Ng về việc buộc bị đơn ông T phải tháo dỡ tường nhà trả lại phần đất lấn chiếm, mà buộc bị đơn phải có nghĩa vụ trả bằng giá trị như bản án sơ thẩm đã tuyên. Quyết định như vậy còn giảm bớt khó khăn cho bị đơn vì ông T là thương binh loại 2/4; thuận lợi và bảo đảm việc thi hành án và hiệu lực của bản án.

[4] Hội đồng xét xử còn xét thấy: Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bị đơn về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nguyên đơn được cấp là có căn cứ. Tuy nhiên, khi đã xác định phía bị đơn được sử dụng phần đất 0,68m² của nguyên đơn và trả cho nguyên đơn giá trị diện tích đất tranh chấp bằng tiền, nhưng không quyết định về việc nguyên đơn, bị đơn được quyền đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh lại quyền sử dụng trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là có thiếu sót nên cần phải sửa bản án sơ thẩm, bổ sung quyền của các đương sự như đã nêu nhằm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm và nguyên đơn và bị đơn là người già, bị đơn còn là thương binh có công với nước nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 29, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

I. Căn cứ khoản 2 Điều 289, khoản 3 Điều 298 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Phạm Văn T.

II. Căn cứ khoản 1 và khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 36/2019/DS-ST ngày 20/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố HP như sau:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, Điều 34, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166, Điều 175 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 49, Điều 50 Luật Đất đai năm 2003; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu H và bà Bùi Thị Ng. Buộc ông Phạm Văn T (tức Phạm Minh T1, Phạm Văn T1) và bà Vũ Thị D phải trả cho ông Nguyễn Hữu H và bà Bùi Thị Ng, anh Nguyễn Hữu V số tiền là 13.600.000đ (mười ba triệu sáu trăm nghìn đồng) tương ứng với giá trị 0,68m² đất.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Văn T (tức Phạm Minh T1, Phạm Văn T1) về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND huyện TL ngày 03 tháng 11 năm 2005 cấp cho hộ ông Nguyễn Hữu H, bà Bùi Thị Ng.

3. Do bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn giá trị 0,68m² đất là 13.600.000 đồng nên phần diện tích 0,68m² tranh chấp nay thuộc quyền sử dụng của gia đình bị đơn ông Phạm Văn T. Nguyên đơn và bị đơn có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉnh sửa diện tích đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tp HP;
- VKSND tp HP;
- Cục THADS tp HP;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HSVA; phòng HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)
Nguyễn Hải Thanh**